

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		785,670,236,433	835,351,852,229
I. Tài sản tài chính	110		783,540,652,073	834,362,751,648
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.7.1	36,900,919,282	131,507,892,477
1.1. Tiền	111.1		36,900,919,282	131,507,892,477
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2			
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	A.7.3.1	130,035,620,780	155,343,457,840
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	A.7.3.3	90,000,000,000	
4. Các khoản cho vay	114	A.7.3.4	520,628,549,136	527,953,540,104
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	A.7.3.2		
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	A.7.4		
7. Các khoản phải thu	117		1,733,206,735	15,431,388,300
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	A.7.5.1	135,280,000	15,431,050,000
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	A.7.5.2	1,597,926,735	338,300
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3			
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		1,597,926,735	338,300
8. Trả trước cho người bán	118	A.7.5.8	2,702,522,400	2,698,440,000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A.7.5.5	2,056,187,772	1,776,672,479
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121	A.7.5.6		
12. Các khoản phải thu khác	122	A.7.5.7		
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A.7.6	(516,354,032)	(348,639,552)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		2,129,584,360	989,100,581
1. Tạm ứng	131		24,100,000	10,200,000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132			
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.7.8.a	2,105,416,887	962,565,000
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	A.7.12.a		
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135			
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136			
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		67,473	16,335,581
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138			
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)	200		26,948,406,974	20,018,515,118
I. Tài sản tài chính dài hạn	210			
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212			
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	A.7.3.3		
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			



2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4			
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213			
II. Tài sản cố định	220		13,512,701,423	11,553,368,812
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.7.10	7,314,941,648	6,830,199,637
- Nguyên giá	222		19,297,447,263	18,241,208,563
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(11,982,505,615)	(11,411,008,926)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.7.11	6,197,759,775	4,723,169,175
- Nguyên giá	228		23,137,448,007	21,299,618,919
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(16,939,688,232)	(16,576,449,744)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a			
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		2,078,000,000	128,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	250		11,357,705,551	8,337,146,306
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	A.7.12.b	1,533,105,880	1,533,105,880
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.7.8.b	1,275,266,340	401,562,923
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253	A.7.36.a		
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.7.9	8,549,333,331	6,402,477,503
5. Tài sản dài hạn khác	255			
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		812,618,643,407	855,370,367,347

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A	B	C	1	2
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		285,348,342,102	272,436,209,824
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		161,150,492,102	199,034,538,684
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	A.7.37	119,873,000,000	119,370,017,326
1.1. Vay ngắn hạn	312		119,873,000,000	119,370,017,326
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A.7.28	33,266,589,344	52,962,729,913
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319	A.7.33		
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.7.34.a	35,621,882	5,284,735,929
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		221,100,000	55,100,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.7.30	4,339,919,782	7,833,272,177
11. Phải trả người lao động	323		72,687,480	5,220,233,650
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		66,878,980	73,422,580

13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.7.32	1,051,507,563	1,538,186,306
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327			
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.7.35.a	2,028,509,514	6,502,163,246
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		194,677,557	194,677,557
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332			
II. Nợ phải trả dài hạn	340		124,197,850,000	73,401,671,140
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		124,197,850,000	61,100,000,000
1.1. Vay dài hạn	342		124,197,850,000	61,100,000,000
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353	A.7.35.b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	A.7.36.b		12,301,671,140
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		527,270,301,305	582,934,157,523
I. Vốn chủ sở hữu	410		527,270,301,305	582,934,157,523
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		463,100,000,000	459,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		463,100,000,000	459,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		463,100,000,000	459,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2			
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5			
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		5,105,496,556	5,105,496,556
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		5,105,496,556	5,105,496,556
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	A.7.43	53,959,308,193	113,723,164,411
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		91,217,291,421	64,516,479,848
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(37,257,983,228)	49,206,684,563
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		812,618,643,407	855,370,367,347

==
-C
IG
PT
IGP
JN
-T.P
==

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT		(*)	-	-
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	4	4,972,865,605	4,972,865,605
5. Ngoại tệ các loại	005	5	301	512,695.93
- Ngoại tệ AUD			201	512,595.93
- Ngoại tệ USD			100	100
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006	6	46,310,000	45,900,000
7. Cổ phiếu quỹ	007	7	-	-
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	8	89,241,550,000	57,292,940,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	9	399,510,000	1,400,000,000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		-	980,000,000
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011	10	-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	11	560,000	560,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		1,443,550,000	5,617,970,000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			-	-
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	A.7.13	5,355,295,460,000	5,412,669,450,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		1,859,297,190,000	1,893,695,390,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		6,942,900,000	813,690,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		1,570,551,220,000	1,570,551,220,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		1,874,152,150,000	1,874,152,150,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		44,352,000,000	73,457,000,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	A.7.14	23,919,410,000	20,895,900,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		21,831,410,000	20,895,900,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		2,088,000,000	-
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		-	-
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	A.7.15	39,545,000,000	51,422,000,000
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		-	-
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		-	-
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		15,980,410,000	12,310,950,000
7. Tiền gửi của khách hàng	026	A.7.25	200,443,020,404	303,177,954,672
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		93,670,531,390	79,497,554,455
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		106,758,452,774	223,677,417,292
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		-	-
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		-	-

b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		-	-
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	A.7.26	14,036,240	2,982,925
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	A.7.39	200,428,984,164	303,174,971,747
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		200,098,754,562	300,923,737,955
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		330,229,602	2,251,233,792
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		-	-
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		-	-
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		14,036,240	2,982,925

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Tô Thị Ngọc Hà

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Đoàn Thùy

TP.HCM, ngày 18 tháng 07 năm 2022

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, họ tên, đóng dấu)




TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Đình Khánh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		7,783,366,485	51,493,589,309	36,677,366,757	83,603,396,048
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		5,152,607,895	7,002,021,967	24,610,883,385	15,727,844,469
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		2,300,106,865	44,283,089,142	11,522,818,138	67,391,948,883
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	B.7.45.3	330,651,725	208,478,200	543,665,234	483,602,696
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	B.7.45.3	1,016,246,576	137,123,287	1,436,657,535	272,739,726
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	B.7.45.3	11,427,633,762	8,179,159,752	23,619,521,027	13,886,461,875
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04					
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05					
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		13,405,719,440	11,297,186,878	33,185,861,825	21,943,571,466
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07					
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08					
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		422,634,286	538,243,937	852,786,746	2,810,819,349
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		60,000,000	171,818,182	193,431,818	221,818,182
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	B.7.45.4	14,816,000	9,456,000	29,952,000	16,768,000
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	20		34,130,416,549	71,826,577,345	95,995,577,708	122,755,574,646
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		73,346,136,654	12,693,714,707	113,611,570,140	25,421,719,335
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		1,213,880,064	71,562,624	3,252,948,814	803,737,928
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		72,115,639,956	12,595,719,390	110,289,157,069	24,571,968,139
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		16,616,634	26,432,693	69,464,257	46,013,268
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22					
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23					
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		167,714,480	77,656,620	167,714,480	77,656,620
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25					
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		332,087,019	304,765,382	642,216,745	606,210,912
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	B.7.47	9,691,609,070	7,387,117,491	23,622,549,436	12,509,956,884
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	B.7.47				
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	B.7.47				
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	B.7.47	489,575,042	572,855,613	945,162,514	1,186,307,479
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	B.7.47	107,781,063	335,563,806	224,004,960	617,679,293
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	B.7.47				
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	40		84,134,903,328	21,371,673,619	139,213,218,275	40,419,530,523
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	B.7.46	5,861,056,683		7,491,803,997	
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		69,219,581	104,349,908	210,153,947	186,857,913
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43					
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44					
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	50		5,930,276,264	104,349,908	7,701,957,944	186,857,913
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	B.7.48	975,246,513	773,198,379	5,446,745,777	773,198,379
4.2. Chi phí lãi vay	52		3,280,344,221	1,290,926,825	9,006,192,422	1,515,222,332
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53					
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54					
4.5. Chi phí tài chính khác	55					
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->54)	60		4,255,590,734	2,064,125,204	14,452,938,199	2,288,420,711
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG						
61	B.7.49					
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN						
62	B.7.50		7,788,637,643	7,643,710,696	15,262,848,555	14,801,466,542
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)						
70			(56,118,438,892)	40,851,417,734	(65,231,469,377)	65,433,014,783
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71	B.7.51	13,750,000		13,750,000	
8.2. Chi phí khác	72	B.7.52				
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		13,750,000		13,750,000	

IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90	(56,104,688,892)	40,851,417,734	(65,217,719,377)	65,433,014,783
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91	13,710,844,199	9,164,047,982	33,548,619,554	22,613,034,039
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92	(69,815,533,091)	31,687,369,752	(98,766,338,931)	42,819,980,744
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	B.7.53 (3,810,154,229)	10,413,066,355	(5,453,863,159)	12,844,003,368
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	2,701,355,743	1,849,070,206	6,847,807,981	4,280,007,219
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	(6,511,509,972)	8,563,996,149	(12,301,671,140)	8,563,996,149
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200	(52,294,534,663)	30,438,351,379	(59,763,856,218)	52,589,011,415
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201				
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là ...%)	202				
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300				
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301				
12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302				
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303				
12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác	304				
Tổng thu nhập toàn diện	400				
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500				
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501				
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Tô Thị Ngọc Hà

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Đoàn Thùy

TPH CM... ngày 18... tháng 07... năm 2022
TUQ Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Đình Khánh

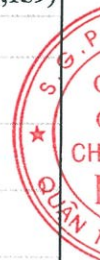
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ: 6 tháng Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(352,749,906,000)	(217,852,314,700)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		220,660,378,700	214,804,106,175
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03		(2,146,855,828)	(277,469,534)
4. Cổ tức đã nhận	04		382,734,334	524,977,761
5. Tiền lãi đã thu	05			
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		(9,369,461,653)	(455,638,966)
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(49,362,349,989)	(19,455,701,941)
8. Tiền chi trả cho người lao động	08		(11,110,673,855)	(8,487,951,671)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(28,354,766,130)	(48,257,753,795)
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10			
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		1,938,205,351,960	1,541,352,726,631
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(1,861,668,558,746)	(1,655,549,055,119)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(155,514,107,207)	(193,654,075,159)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21		(4,844,067,788)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22			
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	23			
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	24			
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4,844,067,788)	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền vay gốc	33		216,606,850,000	324,373,561,914
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1			
3.2. Tiền vay khác	33.2		216,606,850,000	324,373,561,914
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(150,855,648,200)	(130,784,911,914)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1			



4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	34.2		
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	34.3	(150,855,648,200)	(130,784,911,914)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	65,751,201,800	193,588,650,000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50	(94,606,973,195)	(65,425,159)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	131,507,892,477	78,517,692,821
Tiền	61	131,507,892,477	78,517,692,821
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	61.1	131,507,892,477	78,517,692,821
Các khoản tương đương tiền	62		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	63		
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	36,900,919,282	78,452,267,662
Tiền	71	36,900,919,282	78,452,267,662
Các khoản tương đương tiền	72		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	73		

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		13,753,701,239,700	9,224,681,288,300
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(13,333,525,034,400)	(6,705,364,497,300)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi mua chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07			
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán khách hàng	08		(522,507,767,263)	(2,430,823,143,296)
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09		(414,407,235)	(2,044,660,829)
10. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10			
11. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11			
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		23,874,833,549	20,366,937,404
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		(23,863,798,619)	(20,368,447,579)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(102,734,934,268)	86,447,476,700
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		303,177,954,672	81,099,292,350
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		303,177,954,672	81,099,292,350
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32		79,497,554,455	36,750,671,243
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		223,677,417,292	44,343,538,607
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35		2,982,925	5,082,500

Các khoản tương đương tiền	36		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40	200,443,020,404	167,546,769,050
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41	200,443,020,404	167,546,769,050
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	93,670,531,390	59,179,270,586
Trong đó có kỳ hạn			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	106,758,452,774	108,363,926,139
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	14,036,240	3,572,325
Trong đó có kỳ hạn			
Các khoản tương đương tiền	46		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Tô Thị Ngọc Hà

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Đoàn Thùy

TPH.CM., Ngày 18. tháng 07. năm 2022

TUQ. Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Linh Khánh

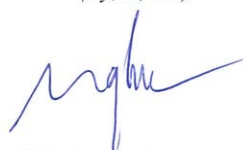


BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 02 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm 2022	Số tăng/giảm				Số dư cuối quý này
			Quý trước		Quý này		
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	
A	B	1	2	3	4	5	6
I. Biến động vốn chủ sở hữu							
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		459,000,000,000	4,100,000,000				463,100,000,000
2. Cổ phiếu quỹ (*)							
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		5,105,496,556					5,105,496,556
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		5,105,496,556					5,105,496,556
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý							
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái							
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu							
8. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII	113,723,164,411	15,691,323,117	(23,160,644,672)	11,009,488,456	(63,304,023,119)	53,959,308,193
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		64,516,479,848	15,691,323,117		11,009,488,456		91,217,291,421
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		49,206,684,563		(23,160,644,672)		(63,304,023,119)	(37,257,983,228)
II. Thu nhập toàn diện khác							
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán							
2. Lãi, lỗ đánh giá lại TĐ theo mô hình giá trị hợp lý							
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài							
4. Lãi, lỗ toàn diện khác							
Tổng cộng		582,934,157,523	19,791,323,117	(23,160,644,672)	11,009,488,456	(63,304,023,119)	527,270,301,305

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Tô Thị Ngọc Hà

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Đoàn Thùy

TP.HCM, ngày 18. tháng 07. năm 2022

TUQ. Người Đại Diện Theo Pháp Luật



(Ký, họ tên, đóng dấu)


TỔNG GIÁM ĐỐC
 Trần Linh Khánh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 02 năm 2022

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam. Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty số 87/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 27 tháng 6 năm 2008 và các giấy phép điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là môi giới chứng khoán. tự doanh chứng khoán. bảo lãnh phát hành chứng khoán. lưu ký chứng khoán. cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính. tư vấn đầu tư chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 7 Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và ba (3) chi nhánh vào ngày lập báo cáo này như sau:

▶ Chi nhánh Hà Nội: Tầng 10. Tòa nhà Harec, số 4A Láng Hạ, P. Thành Công, Q. Ba Đình, Tp. Hà Nội.

▶ Chi nhánh Sài Gòn: Tầng 3, số 353 - 353 Bis - 355 An Dương Vương, Phường 3, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

▶ Chi nhánh Đà Nẵng: Số 90, 92 Hồ Xuân Hương, Phường Khuê Mỹ, Quận Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 64 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 68 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Theo báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, tổng vốn điều lệ của Công ty là 463.100.000.000 VND, vốn chủ sở hữu là 527.270.301.305 VND và tổng tài sản là 812.618.643.407 VND.

Mục tiêu đầu tư

Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 02 năm 2022

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng" hay "VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam. các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 02 năm 2022

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Điều hành Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán có kỳ hạn không quá ba (3) tháng kể từ ngày gửi, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 02 năm 2022

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)

chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*". Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 02 năm 2022

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM) (tiếp theo)

Các khoản đầu tư HTM được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ (-) đi các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 02 năm 2022

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

4.6 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản. hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 02 năm 2022

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ. theo đó:

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay" trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 02 năm 2022

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.11 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 năm
Phương tiện vận tải	6 - 7 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 năm
Phần mềm tin học	3 - 15 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	không khấu hao
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

4.12 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 02 năm 2022

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

4.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.15 Lợi ích của nhân viên

4.15.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5 % lương cơ bản, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác hàng tháng. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.15.2 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán và cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 02 năm 2022

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

4.17 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 02 năm 2022

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động năm tài chính ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi/lỗ của báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 02 năm 2022

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 *Vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

4.20 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.21 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 02 năm 2022

5- Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính:**A Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính:****A.7.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ		
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	36,900,919,282	131,507,892,477
- Các khoản tương đương tiền		
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		
Cộng	36,900,919,282	131,507,892,477

Đơn vị tính: VND

A.7.2 Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý:

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong quý	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý
a) Cửa CTCK	3,092,205	134,143,578,700
- Cổ phiếu	3,092,205	134,143,578,700
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
b) Cửa nhà đầu tư	232,086,595	10,386,782,521,000
- Cổ phiếu	231,242,895	10,385,526,458,000
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác	843,700	1,256,063,000
Cộng	235,178,800	10,520,926,099,700

A.7.3 Các loại tài sản tài chính**7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):**

Tài sản FVTPL	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Cổ phiếu niêm yết	136,825,891,875	91,269,820,870	69,793,713,292	84,374,126,440
- Cổ phiếu chưa niêm yết	29,067,712,133	37,365,799,910	22,641,388,845	69,569,331,400
- Trái phiếu	1,400,000,000	1,400,000,000	1,400,000,000	1,400,000,000
Cộng	167,293,604,008	130,035,620,780	93,835,102,137	155,343,457,840

7.3.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):

Tài sản HTM	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng	90,000,000,000	90,000,000,000		
Cộng	90,000,000,000	90,000,000,000	-	-

7.3.4 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động margin	483,182,755,064	483,182,755,064	343,578,576,026	343,578,576,026
Cho vay hoạt động ứng trước	37,445,794,072	37,445,794,072	184,374,964,078	184,374,964,078
- Dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	1,597,926,735	1,597,926,735	338,300	338,300
- Phải thu dịch vụ lưu ký chứng khoán	1,867,176,276	1,867,176,276	1,437,142,560	1,437,142,560
- Phải thu dịch vụ môi giới chứng khoán	189,011,496	189,011,496	339,529,919	339,529,919
- Phải thu bán các tài sản tài chính	135,280,000	135,280,000	15,431,050,000	15,431,050,000
Cộng	524,417,943,643	524,417,943,643	545,161,600,883	545,161,600,883

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 02 năm 2022

7.3.5 Tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá thị trường) cuối năm:

STT	Danh mục tài sản tài chính	Cuối quý					Đầu năm				
		Giá mua/giá gốc	Giá trị thị trường các cổ phiếu	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	Giá mua/giá gốc	Giá trị thị trường các cổ phiếu	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại
I	FVTPL	167,293,604,008	130,035,620,780	11,682,994,442	(48,940,977,670)	130,035,620,780	93,835,102,137	155,343,457,840	64,840,319,111	(3,331,963,408)	155,343,457,840
	Cổ phiếu niêm yết	136,825,891,875	91,269,820,870	2,901,602,071	(48,457,673,076)	91,269,820,870	69,793,713,292	84,374,126,440	17,692,026,756	(3,111,613,608)	84,374,126,440
	Cổ phiếu chưa niêm yết	29,067,712,133	37,365,799,910	8,781,392,371	(483,304,594)	37,365,799,910	22,641,388,845	69,569,331,400	47,148,292,355	(220,349,800)	69,569,331,400
	Trái phiếu	1,400,000,000	1,400,000,000	-	-	1,400,000,000	1,400,000,000	1,400,000,000	-	-	1,400,000,000
II	HTM	90,000,000,000	90,000,000,000	-	-	90,000,000,000	-	-	-	-	-
	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	90,000,000,000	90,000,000,000	-	-	90,000,000,000	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	257,293,604,008	220,035,620,780	11,682,994,442	(48,940,977,670)	220,035,620,780	93,835,102,137	155,343,457,840	64,840,319,111	(3,331,963,408)	155,343,457,840

Đối với cổ phiếu của các công ty đã đăng ký niêm yết giao dịch trên sàn Hose, HNX và Upcom giá trị hợp lý là giá thị trường đóng cửa tại ngày 30 tháng 06 năm 2022. Đối với các cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì giá hợp lý được ghi nhận theo giá trung bình của giá tham khảo tại 03 công ty chứng khoán khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 02 năm 2022

A.7.5 Các khoản phải thu:

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
7.5.1 Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	135,280,000	15,431,050,000
7.5.2 Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	1,597,926,735	338,300
7.5.3 Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn	-	-
7.5.4 Phải thu hoạt động ứng trước, margin	520,628,549,136	527,953,540,104
7.5.5 Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	2,056,187,772	1,776,672,479
7.5.6 Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	-	-
7.5.7 Phải thu khác	-	-
Cộng	524,417,943,643	545,161,600,883

A.7.8 Chi phí trả trước

a Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
Chi phí thuê mặt bằng chờ phân bổ	179,788,600	177,941,800
Chi phí trả trước cước Internet 12 tháng	48,681,851	78,402,987
Chi phí công cụ, dụng cụ	1,227,142,488	10,191,666
Chi phí chờ phân bổ khác	649,803,948	696,028,547
Cộng	2,105,416,887	962,565,000

b Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
Chi phí công cụ, dụng cụ	1,083,342,355	270,318,595
Chi phí trả trước dài hạn khác chờ phân bổ	189,043,985	124,908,328
Chi phí thuê kênh trả trước chờ phân bổ	2,880,000	6,336,000
Khác	-	-
Cộng	1,275,266,340	401,562,923

A.7.9 Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	5,983,879,601	3,837,023,773
Tiền lãi phân bổ hàng năm	2,445,453,730	2,445,453,730
Cộng	8,549,333,331	6,402,477,503

A.7.10 Tình hình tăng, giảm TSCĐ hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị quản lý	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá					
1 Số dư đầu kỳ	427,484,000	13,964,766,163	3,734,400,000	114,558,400	18,241,208,563
2 Số tăng trong kỳ		1,056,238,700			1,056,238,700
3 Giảm trong kỳ					
4 Số dư cuối kỳ	427,484,000	15,021,004,863	3,734,400,000	114,558,400	19,297,447,263
II. Giá trị hao mòn LK					
1 Số dư đầu kỳ	427,484,000	7,745,263,465	3,123,703,061	114,558,400	11,411,008,926
2 Tăng trong kỳ		450,223,957	121,272,732		571,496,689
- Khấu hao trong kỳ		450,223,957	121,272,732		571,496,689
- Tăng khác					
3 Giảm trong kỳ					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4 Số dư cuối kỳ	427,484,000	8,195,487,422	3,244,975,793	114,558,400	11,982,505,615
III. Giá trị còn lại					
1 Tại ngày đầu kỳ		6,219,502,698	610,696,939		6,830,199,637
2 Tại ngày cuối kỳ		6,825,517,441	489,424,207		7,314,941,648

A.7.11 Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐVH khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá				
1 Số dư đầu kỳ	541,112,901	20,536,848,594	221,657,424	21,299,618,919
2 Số tăng trong kỳ	1,837,829,088			1,837,829,088
- Mua trong kỳ	1,837,829,088			1,837,829,088
3 Giảm trong kỳ				
4 Số dư cuối kỳ	2,378,941,989	20,536,848,594	221,657,424	23,137,448,007
II. Giá trị hao mòn LK				
1 Số dư đầu kỳ	108,222,576	16,246,569,744	221,657,424	16,576,449,744
2 Số tăng trong kỳ	47,083,128	316,155,360		363,238,488
- Khấu hao trong kỳ	47,083,128	316,155,360		363,238,488
- Tăng khác				
3 Giảm trong kỳ				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
4 Số dư cuối kỳ	155,305,704	16,562,725,104	221,657,424	16,939,688,232
III. Giá trị còn lại				
1 Tại ngày đầu kỳ	432,890,325	4,290,278,850		4,723,169,175
2 Tại ngày cuối kỳ	2,223,636,285	3,974,123,490		6,197,759,775

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 02 năm 2022

A.7.13 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối quý	Đầu năm
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	89,241,550,000	57,292,940,000
Cộng	89,241,550,000	57,292,940,000

A.7.14 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối quý	Đầu năm
1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng.	399,510,000	1,400,000,000
Cộng	399,510,000	1,400,000,000

A.7.15 Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối quý	Đầu năm
Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	1,443,550,000	5,617,970,000
Cộng	1,443,550,000	5,617,970,000

A.7.16 Tài sản tài chính chờ về của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối quý	Đầu năm
Tài sản tài chính chờ về của CTCK		980,000,000
Cộng		980,000,000

A.7.17 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối quý	Đầu năm
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	560,000	560,000
Cộng	560,000	560,000

A.7.20 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà Đầu Tư:

Tài sản tài chính	Cuối quý	Đầu năm
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1,859,297,190,000	1,893,695,390,000
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	6,942,900,000	813,690,000
3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1,570,551,220,000	1,570,551,220,000
4. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	1,874,152,150,000	1,874,152,150,000
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán	44,352,000,000	73,457,000,000
Cộng	5,355,295,460,000	5,412,669,450,000

A.7.21 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà Đầu Tư:

Tài sản tài chính	Cuối quý	Đầu năm
1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng.	21,831,410,000	20,895,900,000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng.	2,088,000,000	
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố.		
Cộng	23,919,410,000	20,895,900,000

A.7.22 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Cuối quý	Đầu năm
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	39,545,000,000	51,422,000,000
Cộng	39,545,000,000	51,422,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 02 năm 2022

A.7.24 Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Cuối quý	Đầu năm
Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	15,980,410,000	12,310,950,000
Cộng	15,980,410,000	12,310,950,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 02 năm 2022

A.7.25 Tiền gửi của Nhà đầu tư

Tiền gửi của Nhà đầu tư	Cuối quý	Đầu năm
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.	93,670,531,390	79,497,554,455
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.	93,670,531,390	79,497,554,455
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.		
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	106,758,452,774	223,677,417,292
3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư.		
3.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		
3.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	200,428,984,164	303,174,971,747

A.7.26 Tiền gửi của Tổ chức phát hành

Tiền gửi của Tổ chức phát hành	Cuối quý	Đầu năm
1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành.		
2. Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.	14,036,240	2,982,925
Cộng	14,036,240	2,982,925

A.7.28 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Cuối quý	Đầu năm
Phải trả Sở giao dịch chứng khoán	744,291,131	1,728,323,115
Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán		
Phải trả Trung Tâm Lưu Ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	32,522,298,213	51,234,406,798
Phải trả tổ chức, cá nhân khác		
Cộng	33,266,589,344	52,962,729,913

A.7.29 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Cuối quý	Đầu năm
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho NĐT	14,036,240	2,982,925
Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn	-	-
Cộng	14,036,240	2,982,925

A.7.30 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế GTGT phải nộp	2,373,676	5,530,725
- Thuế Thu nhập cá nhân	1,636,190,363	3,959,939,457
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2,701,355,743	3,867,801,995
Cộng	4,339,919,782	7,833,272,177

A.7.35 Phải trả người lao động

	Cuối quý	Đầu năm
- Phải trả người lao động	72,687,480	5,220,233,650
- Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	66,878,980	73,422,580
Cộng	139,566,460	5,293,656,230

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 02 năm 2022

A.7.39 Phải trả Nhà đầu tư

Loại phải trả	Cuối quý	Đầu năm
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.	200,428,984,164	303,174,971,747
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước.	200,098,754,562	300,923,737,955
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài.	330,229,602	2,251,233,792
Cộng	200,428,984,164	303,174,971,747

A.7.40 Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

	Cuối quý	Đầu năm
1. Phải trả phí môi giới chứng khoán	189,011,496	339,529,919
2. Phải trả phí lưu ký chứng khoán	1,867,176,276	1,437,142,560
3. Phải trả phí tư vấn đầu tư	-	-
Cộng	2,056,187,772	1,776,672,479

A.7.42 Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

Các khoản phải trả	Cuối quý	Đầu năm
1. Phải trả nghiệp vụ margin.	483,182,755,064	343,578,576,026
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	37,445,794,072	184,374,964,078
Cộng	520,628,549,136	527,953,540,104

A.7.43 Lợi nhuận chưa phân phối:

	Cuối quý	Đầu năm
Đầu kỳ	113,723,164,411	45,353,229,110
Lãi trong kỳ	(59,763,856,218)	68,369,935,301
Phân phối lợi nhuận	-	-
Cuối kỳ	53,959,308,193	113,723,164,411

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 02 năm 2022

6. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động:

B 7.45 Thu nhập

7.45.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán quý 2 năm 2022	Lãi, lỗ bán chứng khoán Lũy kế đến quý 02 năm 2022	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm 2021
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
	Lãi bán							
1	Cổ phiếu niêm yết	1,375,541	49,334	67,860,735,600	65,764,406,443	2,096,329,157	4,999,720,755	22,270,456,324
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	366,264	12,941	4,739,753,100	2,897,354,426	1,842,398,674	16,358,213,816	17,217,413,495
3	Trái phiếu	-	-	-	-	-	-	1,232,342,467
	Tổng cộng	1,741,805		72,600,488,700	68,661,760,869	3,938,727,831	21,357,934,571	40,720,212,286

7.45.2 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại TSTC	Giá trị mua theo sổ sách	Giá thị trường	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ sách kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=C-D	F	G=E-F
1	Loại FVTPL					
	Cổ phiếu niêm yết	136,825,891,875	91,269,820,870	(45,556,071,005)	1,720,721,500	(47,276,792,505)
	Cổ phiếu chưa niêm yết	29,067,712,133	37,365,799,910	8,298,087,777	30,836,828,363	(22,538,740,586)
	Trái phiếu	1,400,000,000	1,400,000,000	-	-	-
	Tổng cộng	167,293,604,008	130,035,620,780	(37,257,983,228)	32,557,549,863	(69,815,533,091)

7.45.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

STT	Các loại doanh thu hoạt động khác	2022		2021	
		kỳ này	Lũy kế đến	kỳ này	Lũy kế đến
1	Từ tài sản tài chính FVTPL	330,651,725	543,665,234	208,478,200	483,602,696
2	Từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	1,016,246,576	1,436,657,535	137,123,287	272,739,726
3	Từ các khoản cho vay	11,427,633,762	23,619,521,027	8,179,159,752	13,886,461,875
	Cộng	12,774,532,063	25,599,843,796	8,524,761,239	14,642,804,297

7.45.4 Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

STT	Các loại doanh thu hoạt động khác	2022		2021	
		kỳ này	Lũy kế đến	kỳ này	Lũy kế đến
1	Thu nhập hoạt động khác	14,816,000	29,952,000	9,456,000	16,768,000
2	Doanh thu nghiệp vụ môi giới	13,405,719,440	33,185,861,825	11,297,186,878	21,943,571,466
3	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	422,634,286	852,786,746	538,243,937	2,810,819,349
4	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	60,000,000	193,431,818	171,818,182	221,818,182
	Cộng	13,903,169,726	34,262,032,389	12,016,704,997	24,992,976,997

B 7.46 Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Các loại doanh thu hoạt động tài chính	2022		2021	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	69,219,581	210,153,947	104,349,908	186,857,913
	Cộng	69,219,581	210,153,947	104,349,908	186,857,913

B 7.47 Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

STT	Loại chi phí	2022		2021	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	9,691,609,070	23,622,549,436	7,387,117,491	12,509,956,884
2	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 02 năm 2022

3	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	489,575,042	945,162,514	572,855,613	1,186,307,479
4	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	107,781,063	224,004,960	335,563,806	617,679,293
	Cộng	10,288,965,175	24,791,716,910	8,295,536,910	14,313,943,656

B 7.48 Chi phí tài chính

STT	Loại chi phí	2022		2021	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	975,246,513	5,446,745,777	773,198,379	773,198,379
2	Chi phí lãi vay	3,280,344,221	9,006,192,422	1,290,926,825	1,515,222,332
3	Chi phí khác	-	-	-	-
	Cộng	4,255,590,734	14,452,938,199	2,064,125,204	2,288,420,711

B 7.50 Chi phí quản lý CTCK

STT	Loại chi phí	2022		2021	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chi phí lương và các khoản khác theo lương	3,209,157,830	5,935,474,745	3,262,968,235	6,264,733,146
2	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	420,725,220	816,687,369	434,947,560	843,832,625
3	Chi phí vật tư văn phòng	10,308,266	23,915,483	5,234,390	9,208,344
4	Chi phí công cụ, dụng cụ	198,545,934	258,923,023	89,813,496	179,626,992
5	Chi phí khấu hao TSCĐ	308,714,829	595,172,190	298,568,829	597,137,658
6	Chi phí thuế, phí và lệ phí	344,024,000	869,358,111	222,998,558	495,389,503
7	Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	2,935,638,446	6,139,355,713	2,877,153,935	5,699,791,128
8	Chi phí khác	361,523,118	623,961,921	452,025,693	711,747,146
	Cộng	7,788,637,643	15,262,848,555	7,643,710,696	14,801,466,542

B 7.53 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

STT	Chi tiết chi phí thuế TNDN	2022		2021	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	2,701,355,743	6,847,807,981	1,849,070,206	4,280,007,219
2	Chi phí thuế Thu nhập CTCK hoãn lại	(6,511,509,972)	(12,301,671,140)	8,563,996,149	8,563,996,149
	cộng	(3,810,154,229)	(5,453,863,159)	10,413,066,355	12,844,003,368

Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	(56,104,688,892)	40,851,417,734
Điều chỉnh		
a) Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán	72,242,068,671	12,885,500,638
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán		85,725
Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	72,115,639,956	12,595,719,390
Chi phí chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ (đầu tiên)		
Các khoản chi không được trừ theo quy định pháp luật	126,428,715	289,695,523
b) Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán	2,630,758,590	44,491,567,342
Thu nhập không chịu thuế (cổ tức)	330,651,725	208,478,200
Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	2,300,106,865	44,283,089,142
Lỗ năm trước được chuyển qua		-
Thu nhập tính thuế	13,506,621,189	9,245,351,030
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,701,324,238	1,849,070,206
Điều chỉnh thuế TNDN	31,505	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2,701,355,743	1,849,070,206

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 02 năm 2022

7. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

7.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, tiền gửi, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì các công cụ tài chính của Công ty chịu lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty đánh giá rủi ro ngoại tệ của Công ty ở mức rất thấp do tài sản và nợ phải trả của Công ty bằng ngoại tệ là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Khi thay đổi về giá cổ phiếu có thể ảnh hưởng đến lợi nhuận và vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và UPCoM của Công ty là 128.634.741.580 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 153.942.578.640 VND). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 12.863.474.158 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 15.394.257.864 VND). Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 12.863.474.158 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 15.394.257.864 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 02 năm 2022

7.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản cho vay ký quỹ, ứng trước tiền bán cho khách hàng và các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu các hình thức đảm bảo hoặc bảo hiểm tín dụng cho các khách hàng lớn. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng.

Công ty thực hiện đánh giá và thẩm định khách hàng để xác định hạn mức tín dụng cũng như các tỷ lệ ký quỹ và ứng trước khi ký kết các hợp đồng ký quỹ và ứng trước cho khách hàng, cũng như định kỳ kiểm tra lại tình hình tài chính của khách hàng vay để có các điều chỉnh phù hợp về tỷ lệ ký quỹ và hạn mức tín dụng.

7.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Người lập

Tô Thị Ngọc Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Đoàn Hằng

Người Đại diện pháp luật


TRẦN ĐÌNH KHÁNH